

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Hùng	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Kiên Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 137 /2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 27/02/2024, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 230223.004/BCTC.KT3 vào ngày 23/02/2023.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.802.708.451	57.712.978.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.647.780.912	3.967.965.911
Tiền	111		6.647.780.912	3.967.965.911
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.000.000.000	18.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.164.639.338	30.981.590.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.054.053.567	20.679.221.838
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	824.610.780	11.105.870.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	545.528.733	520.612.929
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(1.609.583.593)	(1.674.144.532)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	350.029.851	350.029.851
Hàng tồn kho	140		1.952.448.331	1.897.516.933
Hàng tồn kho	141	V.6	1.952.448.331	1.897.516.933
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.037.839.870	2.865.905.070
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	698.839.535	664.009.560
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.404.111.596	2.159.146.022
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	934.888.739	42.749.488
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.716.851.936	204.404.293.671
Tài sản cố định	220		202.954.378.213	187.618.702.288
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	202.482.378.213	187.618.702.288
- Nguyên giá	222		633.405.060.894	601.440.251.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.922.682.681)	(413.821.549.238)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	472.000.000	-
- Nguyên giá	228		875.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(403.862.000)	(395.862.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	36.138.600.676	1.964.804.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.138.600.676	1.964.804.347
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.860.000.000	4.860.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.763.873.047	9.960.787.036
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.763.873.047	9.960.787.036
TỔNG TÀI SẢN	270		309.519.560.387	262.117.271.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		68.108.204.505	25.348.240.372
Nợ ngắn hạn	310		50.413.015.881	25.348.240.372
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.654.085.668	4.480.779.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	491.754.558	1.630.924.874
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.084.337.865	888.975.701
Phải trả người lao động	314		26.139.504.399	16.748.322.056
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		229.210.329	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	680.228.053	882.186.700
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	5.374.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.759.895.009	717.051.182
Nợ dài hạn	330		17.695.188.624	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	17.695.188.624	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.411.355.882	236.769.031.299
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	241.411.355.882	236.769.031.299
Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.845.748.399	2.374.003.376
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.393.607.483	19.223.027.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	2.744.727.771
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.393.607.483	16.478.300.152
TỔNG NGUỒN VỐN	440		309.519.560.387	262.117.271.671

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237.256.266.296	191.887.803.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		237.256.266.296	191.887.803.457
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	180.906.197.188	146.213.737.376
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.350.069.108	45.674.066.081
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.384.035.661	3.016.892.540
Chi phí tài chính	22	VI.4	806.275.010	142.962.627
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		494.489.264	68.483.752
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	33.697.465.202	29.335.206.677
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.230.364.557	19.212.789.317
Thu nhập khác	31	VI.6	1.736.559.122	2.055.681.622
Chi phí khác	32	VI.7	580.297.532	964.504.978
Lợi nhuận khác	40		1.156.261.590	1.091.176.644
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.386.626.147	20.303.965.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.993.018.664	3.825.665.809
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.393.607.483	16.478.300.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	994	766
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	994	766

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		26.386.626.147	20.303.965.961
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.480.726.927	24.499.654.530
Các khoản dự phòng	03		(64.560.939)	38.623.258
(Lãi) lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(829.471.327)	8.679.438
Lãi hoạt động đầu tư	05		(2.884.012.238)	(3.888.552.499)
Chi phí lãi vay	06		494.489.264	68.483.752
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.583.797.834	41.030.854.440
Giảm các khoản phải thu	09		1.393.778.235	1.111.976.871
(Giảm) tăng hàng tồn kho	10		(54.931.398)	528.173.904
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.784.626.106)	(15.249.465.725)
Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		2.162.084.014	(6.467.379.283)
Tiền lãi vay đã trả	14		(425.434.619)	(68.483.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.797.656.500)	(3.734.844.584)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	167.294.177
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.611.394.191)	(2.843.027.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.465.617.269	14.475.098.548
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.645.299.084)	(38.686.637.983)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		589.759.727	1.064.814.815
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.121.665.753	28.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.090.197.238	3.120.189.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.843.676.366)	(21.501.634.035)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		34.823.312.870	22.478.806.560
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.754.124.246)	(22.478.806.560)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.264.804.000)	(11.834.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.804.384.624	(11.834.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.426.325.527	(18.860.995.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.967.965.911	22.762.124.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		253.489.474	66.836.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18.647.780.912	3.967.965.911

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Nguyễn Xuân Hùng



Bùi Kiều Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19/03/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.2000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 388 người (tại ngày 31/12/2022 là 417 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho ngoại quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Các tài sản khác	03 - 10

Công ty ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường trong thời gian 03 - 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên cơ sở thời gian, lãi suất thực tế từng kỳ và thông báo hàng kỳ của ngân hàng; lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Báo cáo bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	11.073.729	66.182.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.636.707.183	3.901.783.714
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>18.647.780.912</u>	<u>3.967.965.911</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,5%/năm tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Tổng	4.000.000.000	4.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 4,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	(*) 4.860.000.000	-
Cộng	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin về Công ty liên kết tại ngày 31/12/2023:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36%	36%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	27.054.053.567	20.679.221.838
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	11.127.386.366	3.937.270.077
- Công ty Cổ phần Đông Dương Logistics	3.139.981.200	2.452.864.680
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	2.303.162.580	2.249.625.572
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.287.688.972	2.247.184.076
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
- Các khách hàng khác	7.173.056.859	8.769.499.843
Cộng	27.054.053.567	20.679.221.838
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	59.313.978	256.766.422
- Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	36.453.613	156.310.722
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	22.860.365	100.455.700

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	824.610.780	11.105.870.000
- Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ Xây dựng Việt Phát	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	152.815.740	10.445.320.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	140.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	111.500.000	42.250.000
- Các khoản trả trước khác	120.295.040	318.300.000
Cộng	824.610.780	11.105.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	172.000.000	-	55.000.000	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	84.208.333	-	451.420.929	-
- Phải thu Công đoàn	255.648.000	-	-	-
- Phải thu khác	33.672.400	-	14.192.000	-
Cộng	545.528.733	-	520.612.929	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.604.218.592	-	1.564.389.411	-
Công cụ, dụng cụ	348.229.739	-	333.127.522	-
Cộng	1.952.448.331	-	1.897.516.933	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền	350.029.851	350.029.851
Cộng	350.029.851	350.029.851

8. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	Trên 3 năm	1.022.777.590	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	Trên 3 năm	289.444.738	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	484.556.420	187.195.155	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	520.642.005	158.719.801	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm
Cộng	1.796.778.748	187.195.155		1.832.864.333	158.719.801	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
01/01/2023	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526					
- Mua trong năm	-	-	35.660.971.240	111.272.727	196.219.295	35.968.463.262					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.367.939.590	-	-	-	-	6.367.939.590					
- Thanh lý, nhượng bán	(6.232.709.678)	-	(4.085.438.000)	-	(53.445.806)	(10.371.593.484)					
31/12/2023	308.677.102.457	16.237.845.130	288.324.420.371	986.239.545	19.179.453.391	633.405.060.894					
HAO MÒN LŨY KẾ											
01/01/2023	(267.278.672.265)	(9.927.220.294)	(123.243.685.234)	(660.656.036)	(12.711.315.409)	(413.821.549.238)					
- Khấu hao trong năm	(7.029.734.210)	(370.615.992)	(17.197.715.030)	(132.206.128)	(2.742.455.567)	(27.472.726.927)					
- Thanh lý, nhượng bán	6.232.709.678	-	4.085.438.000	-	53.445.806	10.371.593.484					
31/12/2023	(268.075.696.797)	(10.297.836.286)	(136.355.962.264)	(792.862.164)	(15.400.325.170)	(430.922.682.681)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
01/01/2023	41.263.200.280	6.310.624.836	133.505.201.897	214.310.782	6.325.364.493	187.618.702.288					
31/12/2023	40.601.405.660	5.940.008.844	151.968.458.107	193.377.381	3.779.128.221	202.482.378.213					

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 294.228.674.460 đồng (tại ngày 31/12/2022: 244.572.488.397 đồng).

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 52.764.317.062 đồng (tại ngày 31/12/2022: 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	395.862.000	395.862.000
- Mua trong năm	480.000.000	480.000.000
31/12/2023	875.862.000	875.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(395.862.000)	(395.862.000)
- Khấu hao trong năm	(8.000.000)	(8.000.000)
31/12/2023	(403.862.000)	(403.862.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
31/12/2023	472.000.000	472.000.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 395.862.000 đồng (tại ngày 31/12/2022: 395.862.000 đồng).

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	698.839.535	664.009.560
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.149.936	304.043.512
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	428.689.599	359.966.048
Dài hạn	7.763.873.047	9.960.787.036
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.766.094.085	31.722.273
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.415.957.205	5.576.842.456
- Phân bổ chi phí nạo vét vũng đậu tàu	2.388.565.231	4.074.611.275
- Chi phí trả trước dài hạn khác	193.256.526	277.611.032
Cộng	8.462.712.582	10.624.796.596

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư 02 cần trục chân đế cố định (cầu 1) (1)	177.777.778	177.777.778	389.171.756	389.171.756
- Dự án Đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại Cửa Lò (2)	30.556.831.231	30.556.831.231	222.100.000	222.100.000
- Dự án Đầu tư xây dựng Bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò	-	-	1.296.832.591	1.296.832.591
- Dự án Đầu tư xây dựng Bãi chứa hàng 4C tại Cửa Lò (3)	5.399.991.667	5.399.991.667	-	-
- Các công trình khác	4.000.000	4.000.000	56.700.000	56.700.000
Cộng	36.138.600.676	36.138.600.676	1.964.804.347	1.964.804.347

(1) Dự án đầu tư 02 cần trục chân đế cố định (cầu 1) tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 34.230.000.000 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Mua mới 02 cần trục chân đế cố định (cầu 1) phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%;

- Tại ngày 31/12/2023: dự án đã hoàn thành bước lập và thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi 02 cần trục chân đế cố định (cầu 1), dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý 4 năm 2024.

(2) Dự án xây dựng kho hàng số 4 tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 36.175.398.349 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A để thuận tiện cho việc khai thác và phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Vị trí kho chứa hàng thuộc khu đất Cảng Cửa Lò, có vị trí địa lý thuộc thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%;

- Tại ngày 31/12/2023: dự án đã hoàn thành và đang thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

(3) Dự án xây dựng kho hàng số 4C tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 6.753.300.000 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp bãi 4C đáp ứng tập kết các loại hàng có yêu cầu cao về độ sạch, độ khô thoáng, không gây đọng nước trong khu vực chứa hàng hóa; và tạo thuận tiện cho hoạt động bốc xếp tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò, có vị trí địa lý thuộc thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có;

- Tại ngày 31/12/2023: dự án đã hoàn thành và đang thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	14.654.085.668	14.654.085.668	4.480.779.859	4.480.779.859
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	3.430.000.000	3.430.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Hà Thành	3.144.060.079	3.144.060.079	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 268 Hưng Nguyên	2.813.991.000	2.813.991.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.158.315.120	1.158.315.120	1.424.796.481	1.424.796.481
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean	-	-	819.000.000	819.000.000
- Các đối tượng khác	4.107.719.469	4.107.719.469	2.236.983.378	2.236.983.378
Cộng	14.654.085.668	14.654.085.668	4.480.779.859	4.480.779.859

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	491.754.558	1.630.924.874	184.140.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Khoáng sản MIKA	184.140.000	-	151.873.920	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nông sản Quỳnh Trung	69.281.864	69.281.864	7.494.023	471.749.217
- Lao - China Base Petroleum Oil Co., Ltd.	7.494.023	7.494.023	-	697.919.976
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	-	-	174.872.626
- Công ty TNHH Frescol Tuna (Việt Nam)	-	-	-	217.101.191
- Công ty TNHH Một thành viên Thông Thủy	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	78.964.751	78.964.751	-	-
Cộng	491.754.558	1.630.924.874	184.140.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG NGHỆ TÍNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.190.826.099	1.190.826.099	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	888.975.701	4.993.018.664	4.797.656.500	1.084.337.865
Cộng	888.975.701	6.183.844.763	5.988.482.599	1.084.337.865

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
	42.749.488	390.414.553	355.222.678	7.557.613
	-	1.240.467.130	2.167.798.256	927.331.126
	-	94.027.229	94.027.229	-
Cộng	42.749.488	1.724.908.912	2.617.048.163	934.888.739

16. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả về tiền ủng hộ
- Kinh phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	299.350.000
	236.513.982	-
	443.714.071	582.836.700
Cộng	680.228.053	882.186.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.374.000.000	5.374.000.000	16.698.124.246	11.324.124.246	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	11.324.124.246	11.324.124.246	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	11.324.124.246	11.324.124.246	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.374.000.000	5.374.000.000	5.374.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (*)	5.374.000.000	5.374.000.000	5.374.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	17.695.188.624	17.695.188.624	18.125.188.624	430.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (*)	17.695.188.624	17.695.188.624	18.125.188.624	430.000.000	-	-
Cộng	23.069.188.624	23.069.188.624	34.823.312.870	11.754.124.246	-	-

(*) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2023/DADT/NAP ngày 03/04/2023 với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 14.499.188.624 đồng với lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, bằng đồng Việt Nam, trả lãi cuối kỳ, áp dụng đối với khách hàng cá nhân của VCB cộng biên độ 2,8%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 10%/năm. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại cảng Cửa Lò, có địa điểm xây dựng tại Cảng Cửa Lò, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; và

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2023/DADT/NAP-02 ngày 04/07/2023 với hạn mức tín dụng là 9 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 8.570.000.000 đồng với lãi suất cho vay 8,4%/năm, cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, bằng đồng Việt Nam, trả lãi cuối kỳ, áp dụng đối với khách hàng cá nhân của VCB cộng biên độ 2,8%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn tại Cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò.

Tài sản thế chấp cho 02 khoản vay nêu trên là 01 chân đế cầu và 01 cầu bằng Liebherr loại TCC 230 CBW40/29,5; 01 chân đế di động và 01 cầu bằng Liebherr loại CBW40/29,5 US; 01 cầu cầu bờ di động bánh lốp 100 tấn Model GHMK 3406 nhãn hiệu Terex Gottwald của Đức.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG NGHỆ TỈNH

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
31/12/2023				
Vay dài hạn ngân hàng	23.069.188.624	5.374.000.000	17.695.188.624	-
Cộng	23.069.188.624	5.374.000.000	17.695.188.624	-
01/01/2023				
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Khoản mục**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2022	215.172.000.000	-	18.778.860.064	233.950.860.064
- Tăng vốn	-	-	-	-
- Lãi trong các năm trước	-	-	16.478.300.152	16.478.300.152
- Phân phối lợi nhuận	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
31/12/2022	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
01/01/2023	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
- Tăng vốn	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	21.393.607.483	21.393.607.483
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.471.745.023	(19.223.027.923)	(16.751.282.900)
31/12/2023	215.172.000.000	4.845.748.399	21.393.607.483	241.411.355.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước	2.744.727.771
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022	16.478.300.152
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.471.745.023
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4.486.478.900
Chi trả cổ tức (bằng 5,7% vốn điều lệ)	12.264.804.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	-

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	109.737.720.000	51,00	109.737.720.000	51,00
- Công ty TNHH Tuần Lộc Commodities	45.941.560.000	21,35	45.941.560.000	21,35
- Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65	59.492.720.000	27,65
Cộng	215.172.000.000	100	215.172.000.000	100

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
+ Vốn góp cuối năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.264.804.000	11.834.460.000

17d. Cổ phiếu

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.517.200	21.517.200
+ Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
+ Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

17e. Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.845.748.399	2.374.003.376

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m², thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ (USD)	32.444,48	3.676,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	226.436.928.200	179.143.842.688
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	10.819.338.096	12.743.960.769
Cộng	<u><u>237.256.266.296</u></u>	<u><u>191.887.803.457</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	169.938.505.895	134.870.666.048
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	10.967.691.293	11.343.071.328
Cộng	180.906.197.188	146.213.737.376

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	918.872.511	1.580.843.396
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.380.000	1.360.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.311.823	75.249.144
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	829.471.327	-
Cộng	3.384.035.661	3.016.892.540

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	494.489.264	68.483.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311.785.746	65.799.437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.679.438
Cộng	806.275.010	142.962.627

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	15.274.135.907	11.916.165.160
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.958.735.597	1.561.821.515
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.842.900	765.581.369
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(64.560.939)	38.623.258
- Thuế, phí, lệ phí	171.580.951	450.038.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.203.428.706	2.928.599.627
- Chi phí khác bằng tiền	11.473.302.080	11.674.377.748
Cộng	33.697.465.202	29.335.206.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	589.759.727	946.909.103
- Thu nhập khác	1.146.799.395	1.108.772.519
Cộng	1.736.559.122	2.055.681.622

(*) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	127.112.693	6.250.690
- Chi ủng hộ	150.000.000	438.950.000
- Chi phí khác	303.184.839	519.304.288
Cộng	580.297.532	964.504.978

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.584.535.798	29.195.924.876
Chi phí nhân công	90.688.753.839	73.577.754.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.480.726.927	24.499.654.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.913.536.980	31.118.448.069
Chi phí khác bằng tiền	17.936.108.846	17.157.162.231
Cộng	214.603.662.390	175.548.944.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.386.626.147	20.303.965.961
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	379.112.693	252.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách	252.000.000	252.000.000
- Chi phí không hợp lệ	127.112.693	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	2.204.851.327	1.427.636.916
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.380.000	1.360.800.000
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	829.471.327	66.836.916
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	24.560.887.513	19.128.329.045
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.912.177.502	3.825.665.809
Truy thu thuế TNDN theo kết quả kiểm tra thuế	80.841.162	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.993.018.664	3.825.665.809

10. Lãi trên trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	21.393.607.483	16.478.300.152
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21.393.607.483	16.478.300.152
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	994	766

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính 2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Vận tải Biển VIMC	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Thu nhập của các thành viên chủ chốt	3.791.536.000	3.212.567.000
- Thu nhập và thù lao của Tổng Giám đốc	712.975.000	625.957.000
- Thu nhập và thù lao của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.464.717.000	2.053.420.000
Ông Lê Doãn Long Chủ tịch HĐQT	697.623.000	606.342.000
Ông Trần Văn Đạt Phó Tổng Giám đốc	631.904.000	488.310.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn Thành viên HĐQT	76.500.000	69.300.000
Ông Nguyễn Thạc Hoài Thành viên HĐQT	76.500.000	62.200.000
Ông Trần Nam Hải Phó Tổng Giám đốc	492.495.000	411.134.000
Ông Nguyễn Danh Hải Phó Tổng Giám đốc	489.695.000	416.134.000
- Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	216.300.000	200.300.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu Trưởng Ban kiểm soát	80.100.000	79.300.000
Ông Nguyễn Thế Tiến Thành viên BKS	68.100.000	63.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung Thành viên BKS	68.100.000	58.000.000
- Thu nhập và thù lao của Kế toán trưởng	397.544.000	332.890.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng Kế toán trưởng	397.544.000	332.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan

2b. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	1.588.724.969	2.268.197.940
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	282.997.817	211.000.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.157.018.206	1.601.867.790
- Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	148.708.946	455.330.150
Mua dịch vụ từ các bên liên quan	50.191.680	-
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	50.191.680	-
Nhận cổ tức	1.375.380.000	1.360.800.000
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.375.380.000	1.360.800.000
Trả cổ tức	6.255.050.040	6.035.574.600
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	6.255.050.040	6.035.574.600

2c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng	59.313.978	256.766.422
- Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	36.453.613	156.310.722
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	22.860.365	100.455.700

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng